

THÔNG BÁO

Mức điểm trúng tuyển, danh sách trúng tuyển, thời gian, địa điểm thủ tục nhập học đối với thí sinh trúng tuyển đại học Quân sự năm 2022

Căn cứ Quyết định số 3517/QĐ-TSQS ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Trường Ban Tuyển sinh Quân sự/Bộ Quốc phòng về Quy định điểm chuẩn tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng quân sự vào các học viện, trường trong Quân đội năm 2022.

Trường Sĩ quan Thông tin thông báo mức điểm, danh sách, thời gian, thủ tục nhập học đối với thí sinh trúng tuyển ngành Chỉ huy-Tham mưu Thông tin (7860221) năm 2022 như sau:

I. MỨC ĐIỂM TRÚNG TUYỂN

Khu vực tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm chuẩn	Tiêu chí phụ
Thí sinh miền Bắc Xét tuyển từ kết quả thi THPT	A00; A01	200	20,95	
Thí sinh miền Nam Xét tuyển từ kết quả thi THPT		108	23,20	Thí sinh đạt mức 23,20 điểm: Tiêu chí phụ 1: Điểm môn Toán $\geq 8,20$ Tiêu chí phụ 2: Điểm môn Lý $\geq 7,50$
Tổng		308		

Trường Sĩ quan Thông tin thông báo danh sách thí sinh trúng tuyển trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường (Địa chỉ: www.tcu.edu.vn) và gửi giấy báo nhập học về Ban Tuyển sinh quân sự cấp tỉnh, thành phố và Ban Tuyển sinh quân sự các đơn vị để thông báo cho thí sinh trúng tuyển.

(Có file danh sách thí sinh trúng tuyển đính kèm)

II. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM, THỦ TỤC NHẬP HỌC

1. Thời gian nhập học

Từ 08h00 đến 16h00 ngày 01 tháng 10 năm 2022.

2. Địa điểm nhập học

Số 101 đường Mai Xuân Thưởng, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

3. Hồ sơ nhập học

- Bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi THPT năm 2022;

- Bản chính Giấy báo nhập học đào tạo Sĩ quan Thông tin cấp phân đội trình độ đại học năm 2022;
- Bản chính Giấy báo kết quả sơ tuyển năm 2022 (của các trường nhóm 1 gửi cho thí sinh);
- Giấy chứng nhận được hưởng "**Đối tượng ưu tiên**" (nếu có; 01 bản sao hợp lệ và bản gốc để đối chiếu);
- Bằng tốt nghiệp THPT (01 bản sao hợp lệ và bản gốc để đối chiếu) hoặc bản chính giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2022);
- Học bạ THPT (01 bản sao hợp lệ và bản gốc để đối chiếu);
- Lệnh gọi nhập ngũ và lý lịch nghĩa vụ quân sự (đối với thí sinh ngoài Quân đội);
- Hồ sơ quân nhân, giấy cung cấp tài chính, sổ quân trang, tiền ăn đến hết tháng 10/2022 (đối với quân nhân tại ngũ);
- Giấy khai sinh (01 bản sao hợp lệ và bản gốc để đối chiếu);
- Sổ đoàn viên (đối với đoàn viên) hoặc hồ sơ đảng viên (đối với đảng viên);
- Chứng minh thư nhân dân hoặc CCCD (01 bản sao hợp lệ và bản gốc để đối chiếu).

*** Lưu ý:**

- Thí sinh phải xác nhận nhập học trực tuyến trên hệ thống của Bộ Giáo dục - Đào tạo trước 17h00 ngày 30/9/2022 mới được làm các thủ tục nhập học;
- Thí sinh trúng tuyển chịu trách nhiệm trước Hội đồng Tuyển sinh Quân sự Trường Sĩ quan Thông tin về khu vực ưu tiên và đối tượng ưu tiên theo Quy chế của Bộ Giáo dục - Đào tạo năm 2022;
- Hội đồng Tuyển sinh Quân sự Trường Sĩ quan Thông tin tổ chức hậu kiểm kết quả tuyển sinh đại học theo Quy chế của Bộ Giáo dục - Đào tạo và Thông tư của Bộ Quốc phòng năm 2022;
- Trong quá trình làm thủ tục nhập học nếu có vướng mắc xin liên hệ số điện thoại 02583.831.805, 0982.100.596 để được tư vấn, giải đáp. /

Nơi nhận:

- Đăng công TTĐT;
- Lưu: VT, PĐT, Ch3.



HIỆU TRƯỞNG

Đại tá, TS Lê Xuân Hùng

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VÀO TRƯỜNG SĨ QUAN THÔNG TIN, NGÀNH 7860221 (Miền Bắc)

Tổ hợp môn thi dùng để xét tuyển A00: TO, LI, HO

(Kèm theo Thông báo số: 1842/TB-HĐTS ngày 16/9/2022 của Chủ tịch HĐTS Quân sự Trường Sĩ quan Thông tin)

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Thứ tự	Toán	Vật lý	Hóa học	Ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Tỉnh	Huyện	Điểm tiêu chí phụ	Sơ tuyển
1	HOÀNG ĐỨC CHÍNH	26008666	13/02/2004	26	6	8.80	8.25	8.50	1.00	0.50	27.05	26	04	880082508.50	TTH
2	PHẠM QUANG ĐÔNG	24006532	26/08/2003	24	3	9.20	8.25	9.00		0.50	26.95	24	06	920082509.00	TTH
3	TRẦN TÚ ĐẠT	22004984	30/11/2004	22	1	8.60	9.25	8.50		0.50	26.85	22	02	860092508.50	TTH
4	PHẠM QUANG VINH	26012900	23/07/2003	26	845	8.80	8.50	9.00		0.50	26.80	26	05	880085009.00	LAH
5	BÙI QUANG NAM	15010706	30/11/2004	15	1	8.80	9.75	7.25		0.75	26.55	15	11	880097507.25	TTH
6	HOÀNG VĂN HÒA	32000314	24/04/2004	31	24	8.00	9.25	8.75		0.50	26.50	31	07	800092508.75	HEH
7	NGUYỄN VIỆT ĐỨC	29032004	12/08/2004	29	52	8.00	9.00	9.00		0.50	26.50	29	17	800090009.00	TTH
8	PHẠM VĂN TÀI	30000554	27/09/2004	30	13	8.40	8.75	8.75		0.25	26.15	30	10	840087508.75	TTH
9	ĐINH XUÂN HOÀNG THIÊN	29031168	13/11/2004	29	53	8.40	8.00	9.00		0.75	26.15	29	17	840080009.00	TTH
10	NGUYỄN TRẦN LONG VŨ	44005710	14/08/2004	28	20	9.00	8.25	8.50		0.25	26.00	28	19	900082508.50	TTH
11	TRẦN VĂN PHÚC	29015078	21/05/2004	29	27	9.20	7.75	8.50		0.50	25.95	29	11	920077508.50	TTH
12	TRẦN ĐOÀN THANH SƠN	27010485	13/01/2004	27	1	8.20	8.50	8.50		0.75	25.95	27	02	820085008.50	LCH
13	TRẦN MINH AN HUY	28015025	03/08/2004	28	8	8.40	7.00	7.75	2.00	0.75	25.90	28	14	840070007.75	TTH
14	NGUYỄN HÀ TRƯỜNG GIANG	29002056	18/03/2004	29	5	8.80	8.25	8.50		0.25	25.80	29	01	880082508.50	TTH
15	PHAN SỸ KẾ	29026549	06/03/2004	29	45	8.80	8.00	8.25		0.75	25.80	29	15	880080008.25	TTH
16	TRẦN ĐỨC AN	27000399	31/07/2004	27	33	8.80	7.75	8.50		0.75	25.80	27	03	880077508.50	HEH
17	LÊ VĂN THUẬN	31010865	30/03/2004	31	23	8.00	8.25	9.00		0.50	25.75	31	07	800082509.00	TTH
18	TRIỀU ĐẠT MINH QUÂN	12000616	04/06/2004	12	1	8.00	6.75	8.75	2.00	0.25	25.75	12	05	800067508.75	TTH
19	NGUYỄN QUỐC BẢO	30013224	20/10/2004	30	90	8.20	8.25	8.75		0.50	25.70	30	23	820082508.75	HEH
20	ĐỖ TRẦN MINH HIẾU	31007951	15/10/2003	31	1	8.20	8.00	9.25		0.25	25.70	31	01	820080009.25	HEH
21	LÊ ĐÌNH ANH TUẤN	30015452	28/07/2000	30	19	8.20	7.25	7.50	2.00	0.75	25.70	30	03	820072507.50	LCH
22	BÙI MINH ĐỨC	13000474	12/05/2004	13	1	8.60	8.00	8.75		0.25	25.60	13	10	860080008.75	TTH
23	NGUYỄN QUANG HUY	30014856	19/11/2004	30	113	8.00	8.50	8.25		0.75	25.50	30	03	800085008.25	HEH
24	NGUYỄN ANH ĐỨC	29027315	13/08/2003	29	14	8.20	8.25	8.25		0.75	25.45	29	10	820082508.25	SNH
25	TRỊNH VĂN CHÍNH	28026058	08/10/2004	28	29	8.40	8.50	8.00		0.50	25.40	28	34	840085008.00	LCH
26	NÔNG TIẾN SÂM	10003853	13/05/2004	10	73	8.60	7.75	6.25	2.00	0.75	25.35	10	08	860077506.25	LAH
27	NGUYỄN GIANG BIN	29011652	05/12/2004	29	21	7.60	8.25	6.75	2.00	0.75	25.35	29	07	760082506.75	TTH
28	TRẦN NGỌC MINH	08003751	20/08/2004	08	1	7.80	8.50	8.25		0.75	25.30	08	05	780085008.25	TTH
29	LƯƠNG MINH TUYẾN	62001843	26/04/2003	62	8	7.80	8.00	8.75		0.75	25.30	62	03	780080008.75	HEH
30	LÔ VĂN PHONG	28010326	08/09/2003	28	155	7.80	8.00	6.75	2.00	0.75	25.30	28	10	780080006.75	LCH

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Thứ tự	Toán	Vật lý	Hóa học	Ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Tỉnh	Huyện	Điểm tiêu chí phụ	Sơ tuyển
31	ĐÌNH QUỐC HUY	29003067	16/03/2003	29	7	9.00	7.50	8.50		0.25	25.25	29	01	900075008.50	HEH
32	DƯƠNG THẾ DUY	03020129	09/12/2003	03	550	8.00	8.25	8.75		0.25	25.25	03	12	800082508.75	LAH
33	NGÔ LÊ TRUNG	29000877	26/12/2004	29	2	8.20	8.00	8.75		0.25	25.20	29	01	820080008.75	TTH
34	LÊ VĂN ĐẠT	31009312	16/07/2003	31	30	8.40	7.50	8.50		0.75	25.15	31	07	840075008.50	TTH
35	HOÀNG VŨ DUY ANH	30013176	23/12/2004	30	27	8.80	7.50	8.25		0.50	25.05	30	23	880075008.25	TTH
36	TRẦN HỮU KHÁNH	30015910	04/08/2003	30	23	8.80	7.50	8.00		0.75	25.05	30	22	880075008.00	TTH
37	NGUYỄN VĂN HUY	28021972	21/02/2003	28	18	8.80	6.75	9.00		0.50	25.05	28	19	880067509.00	TTH
38	NGUYỄN MINH CHIẾN	26018363	16/01/2003	26	9	9.00	7.50	8.00		0.50	25.00	26	08	900075008.00	TTH
39	VƯƠNG TRẦN ĐỨC ANH	29004219	10/06/2003	29	8	8.00	8.75	8.00		0.25	25.00	29	01	800087508.00	HEH
40	VŨ TIẾN VINH	53007877	10/09/2004	25	10	8.00	8.50	8.25		0.25	25.00	25	07	800085008.25	TTH
41	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	30017100	09/06/2004	30	33	7.00	8.25	8.00	1.00	0.75	25.00	30	11	700082508.00	TTH
42	PHẠM VĂN HUỖNH	29019951	21/02/2004	29	76	8.20	8.00	8.25		0.50	24.95	29	12	820080008.25	HEH
43	NHỰ VĂN LONG	30000353	07/03/2004	30	9	8.20	7.50	9.00		0.25	24.95	30	14	820075009.00	TTH
44	VŨ ĐÌNH QUÂN	25006759	26/01/2004	25	8	8.40	8.00	8.00		0.50	24.90	25	05	840080008.00	TTH
45	NGUYỄN NGỌC HẢI	30015852	16/08/2003	30	1239	8.40	7.50	8.25		0.75	24.90	30	07	840075008.25	LAH
46	NGUYỄN ĐỨC TÀI	30009792	02/02/2004	30	22	8.60	7.50	8.25		0.50	24.85	30	18	860075008.25	TTH
47	VŨ VĂN HUY	16007332	25/11/2003	16	1	7.80	8.00	8.50		0.50	24.80	16	04	780080008.50	TTH
48	PHAN XUÂN SƠN	29015125	01/11/2004	29	28	7.80	8.00	8.50		0.50	24.80	29	11	780080008.50	TTH
49	NGUYỄN SỸ QUYẾT	29026254	06/11/2004	29	47	7.80	8.00	8.25		0.75	24.80	29	15	780080008.25	TTH
50	BÙI XUÂN DUỆ	30013915	16/01/2003	30	15	8.00	8.50	8.00		0.25	24.75	30	02	800085008.00	LCH
51	PHAN KHÁNH TOÀN	30014308	06/09/2004	30	30	8.00	8.25	8.00		0.50	24.75	30	23	800082508.00	TTH
52	LƯƠNG BẢO NGỌC	30016555	28/11/2004	30	6	8.00	8.25	7.75		0.75	24.75	30	07	800082507.75	TTH
53	NGUYỄN THÁI PHÁT	26016618	27/11/2004	26	8	8.20	8.00	8.00		0.50	24.70	26	07	820080008.00	TTH
54	NGUYỄN NGỌC ĐỊNH	27005443	23/06/2004	27	882	8.20	7.75	8.25		0.50	24.70	27	08	820077508.25	LAH
55	PHẠM ĐOÀN THANH PHÚC	31004309	06/06/2004	31	13	7.40	8.75	8.00		0.50	24.65	31	05	740087508.00	TTH
56	LÊ NGỌC DŨNG	28019713	11/05/2003	28	13	8.60	7.75	7.75		0.50	24.60	28	18	860077507.75	TTH
57	NGUYỄN VĂN GIÁP	29013340	09/10/2004	29	40	8.60	7.00	8.25		0.75	24.60	29	14	860070008.25	TTH
58	NGUYỄN ANH ĐỨC	30001358	17/05/2004	30	1294	7.60	8.25	8.00		0.75	24.60	30	10	760082508.00	LAH
59	NGUYỄN HOÀNG SƠN	28011821	01/10/2004	28	7	8.00	7.50	8.25		0.75	24.50	28	12	800075008.25	TTH
60	PHAN VĂN NGỌC	29026214	14/10/2004	29	46	8.00	7.50	8.25		0.75	24.50	29	15	800075008.25	TTH
61	NGUYỄN SỸ BÌNH THUẬN	30010476	22/06/2004	30	18	8.20	8.00	7.75		0.50	24.45	30	18	820080007.75	TTH
62	PHẠM ĐỖ TIẾN DŨNG	26017312	19/08/2003	26	9	8.20	8.00	7.75		0.50	24.45	26	07	820080007.75	SNH
63	NGUYỄN TRỌNG THÀNH	29026276	05/11/2004	29	48	7.20	8.00	8.50		0.75	24.45	29	15	720080008.50	TTH
64	NGUYỄN VĂN SÁNG	21005740	17/10/2004	21	5	7.20	7.75	9.00		0.50	24.45	21	08	720077509.00	TTH
65	VŨ MẠNH THẮNG	27010504	17/12/2004	27	1	8.40	8.25	7.00		0.75	24.40	27	02	840082507.00	TTH

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Thứ tự	Toán	Vật lý	Hóa học	Ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Tỉnh	Huyện	Điểm tiêu chí phụ	Sơ tuyển
66	NGUYỄN PHAN NHẬT HOÀNG	31001735	26/02/2002	31	11	8.60	8.25	7.25		0.25	24.35	31	04	860082507.25	TTH
67	LÃ ANH ĐỨC	06001577	26/02/2004	06	5	7.80	7.50	6.25	2.00	0.75	24.30	06	08	780075006.25	HEH
68	HOÀNG VĂN MẠNH	29020790	26/06/2004	29	33	8.00	7.00	8.75		0.50	24.25	29	12	800070008.75	TTH
69	HOÀNG THÀNH CHIẾN	29027237	04/04/2003	29	41	8.20	8.00	7.50		0.50	24.20	29	14	820080007.50	TTH
70	VŨ VĂN QUỐC	29020157	02/09/2004	29	34	8.20	7.75	7.75		0.50	24.20	29	12	820077507.75	TTH
71	NGUYỄN NGỌC LƯU	31002984	18/08/2004	31	12	8.40	7.75	7.50		0.50	24.15	31	04	840077507.50	TTH
72	THÁI HỮU HIẾU	29016997	06/12/2004	29	26	8.60	6.50	8.50		0.50	24.10	29	11	860065008.50	TTH
73	NGUYỄN HUY HOÀNG	31009386	18/02/2004	31	29	7.60	8.75	7.25		0.50	24.10	31	07	760087507.25	TTH
74	TRẦN HẢI QUANG	30009778	06/07/2004	30	19	7.60	8.00	8.00		0.50	24.10	30	18	760080008.00	TTH
75	VŨ ĐÌNH TRỌNG	11000902	24/08/2003	11	79	7.60	6.50	7.25	2.00	0.75	24.10	11	01	760065007.25	LAH
76	PHẠM VĂN MẠNH	31009502	07/01/2004	31	26	7.80	8.00	7.75		0.50	24.05	31	07	780080007.75	TTH
77	ĐỖ TIẾN DŨNG	23007832	14/08/2004	23	6	7.80	7.50	8.00		0.75	24.05	23	11	780075008.00	TTH
78	TRẦN ĐỨC MẠNH	30016524	11/05/2004	30	25	7.80	7.50	8.00		0.75	24.05	30	07	780075008.00	HEH
79	HOÀNG VIỆT QUÂN	10005658	22/04/2002	10	107	6.80	7.50	7.00	2.00	0.75	24.05	10	06	680075007.00	PBH
80	PHẠM THÀNH LỢI	19006962	25/07/2004	19	4	9.00	7.50	7.25		0.25	24.00	19	05	900075007.25	TTH
81	NGUYỄN XUÂN HIẾU	31008453	05/10/2004	31	18	8.00	7.25	8.25		0.50	24.00	31	06	800072508.25	TTH
82	NGUYỄN SỸ QUYỀN	29002511	06/01/2004	29	216	9.20	6.25	8.25		0.25	23.95	29	01	920062508.25	PKH
83	ĐÀO VĂN BÌNH	29027227	02/07/2003	29	38	7.20	7.75	8.25		0.75	23.95	29	13	720077508.25	TTH
84	LÊ VĂN QUYẾN	29033481	11/02/2003	29	56	8.40	7.75	7.25		0.50	23.90	29	18	840077507.25	TTH
85	NGUYỄN VĂN DUY	26002621	11/03/2002	26	2	8.40	7.50	7.50		0.50	23.90	26	02	840075007.50	TTH
86	NGUYỄN ĐỨC MINH	25016419	27/05/2004	25	2	8.40	7.25	7.75		0.50	23.90	25	04	840072507.75	TTH
87	PHAN TIẾN QUÂN	30013643	02/05/2004	30	28	8.40	7.00	8.00		0.50	23.90	30	23	840070008.00	TTH
88	ĐỖ QUỐC DUY	27007254	10/06/2003	27	889	8.40	7.00	8.00		0.50	23.90	27	07	840070008.00	LAH
89	ĐẬU CAO TÀI	29011451	09/09/2004	29	18	8.40	6.25	8.75		0.50	23.90	29	06	840062508.75	TTH
90	CAO HÙNG CƯỜNG	31000022	21/07/2003	31	8	7.60	7.75	7.75		0.75	23.85	31	03	760077507.75	HEH
91	PHẠM NHƯ PHÚC	26012392	10/05/2004	26	7	7.60	7.00	8.75		0.50	23.85	26	05	760070008.75	TTH
92	NGUYỄN KIM DŨNG	29026035	16/04/2004	29	43	7.80	7.75	7.50		0.75	23.80	29	15	780077507.50	TTH
93	PHAN THANH HOÀNG	31008804	01/12/2003	31	5	7.80	7.50	8.00		0.50	23.80	31	06	780075008.00	LCH
94	PHAN CÔNG TIẾN ĐOÀN	30000161	08/01/2004	30	226	8.00	7.50	8.00		0.25	23.75	30	14	800075008.00	PKH
95	NGUYỄN QUANG HUY	14000211	01/08/2004	14	3	7.20	8.00	7.75		0.75	23.70	14	01	720080007.75	HEH
96	ĐÀO TRẦN NHẬT	26001347	03/08/2004	26	1	7.40	7.75	8.25		0.25	23.65	26	01	740077508.25	TTH
97	LÊ VĂN TRUNG NGUYỄN	29027572	11/11/2003	29	57	7.60	8.25	7.25		0.50	23.60	29	15	760082507.25	HQH
98	LƯƠNG NGỌC PHÚC	14008368	17/04/2002	14	1	7.60	8.00	7.25		0.75	23.60	14	09	760080007.25	TTH
99	BÙI TIẾN ĐẠT	29025518	02/04/2004	29	57	7.60	7.75	7.50		0.75	23.60	29	19	760077507.50	TTH
100	BÙI VŨ HÒA	28030815	09/05/2004	28	15	7.60	7.50	8.00		0.50	23.60	28	24	760075008.00	LCH

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Thứ tự	Toán	Vật lý	Hóa học	Ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Tỉnh	Huyện	Điểm tiêu chí phụ	Sơ tuyển
101	LỤC MINH HOÀNG	06003614	12/11/2004	06	9	7.60	7.00	6.25	2.00	0.75	23.60	06	09	760070006.25	TTH
102	ĐÌNH TIẾN MẠNH	25015588	13/10/2004	25	5	8.80	7.75	6.50		0.50	23.55	25	04	880077506.50	TTH
103	NGUYỄN TUẤN KHÔI	21010920	08/07/2003	21	3	7.80	7.50	7.50		0.75	23.55	21	04	780075007.50	TTH
104	KHÚC QUỐC AN	18008679	19/12/2003	18	151	7.80	7.25	7.75		0.75	23.55	18	02	780072507.75	LAH
105	MAI TRUNG ĐỨC	28011435	09/02/2004	28	6	7.80	7.25	7.75		0.75	23.55	28	12	780072507.75	TTH
106	ĐẬU VĂN TIẾN	30002385	02/06/2004	30	7	8.00	7.00	7.75		0.75	23.50	30	10	800070007.75	TTH
107	PHẠM VĂN MẠNH	03015886	12/12/2004	03	1	8.20	7.25	7.75		0.25	23.45	03	11	820072507.75	TTH
108	TRẦN ĐÌNH DIỆM	29033239	16/12/2003	29	132	8.20	7.00	7.75		0.50	23.45	29	18	820070007.75	HEH
109	NGUYỄN VĂN TÀI	06003820	03/06/2004	06	5	7.20	8.25	7.25		0.75	23.45	06	01	720082507.25	TTH
110	VŨ ANH ĐỨC	23007325	27/11/2004	23	689	8.40	7.00	7.25		0.75	23.40	23	10	840070007.25	LAH
111	TRẦN BÌNH MINH	62001676	04/10/2003	62	467	7.60	6.75	8.25		0.75	23.35	62	03	760067508.25	LAH
112	VŨ SƠN HẢI	28024533	17/12/2004	28	32	8.00	7.25	7.50		0.50	23.25	28	37	800072507.50	LCH
113	HOÀNG TRỌNG THẮNG	28022192	25/08/2004	28	22	8.00	7.00	7.75		0.50	23.25	28	19	800070007.75	TTH
114	LÊ TÙNG LÂM	27006439	26/07/2004	27	44	8.00	6.75	8.00		0.50	23.25	27	08	800067508.00	PBH
115	LÊ ĐẠI DƯƠNG	28033484	27/01/2004	28	1025	7.00	8.50	7.00		0.75	23.25	28	28	700085007.00	LAH
116	NGUYỄN TIẾN THÀNH	07003049	25/10/2002	07	237	7.20	7.25	6.00	2.00	0.75	23.20	07	06	720072506.00	LAH
117	NGUYỄN TRUNG KIÊN	30001447	11/10/2004	30	10	7.20	7.00	8.50		0.50	23.20	30	15	720070008.50	TTH
118	NGÔ PHƯƠNG NAM	12005248	17/11/2004	12	6	8.60	7.25	6.50		0.75	23.10	12	03	860072506.50	TTH
119	LÊ ĐỨC THẮNG	31007707	15/04/2004	31	1340	7.80	8.25	6.75		0.25	23.05	31	01	780082506.75	LAH
120	NGUYỄN PHÚC THÀNH	07000376	16/11/2004	07	240	8.00	7.25	7.00		0.75	23.00	07	01	800072507.00	LAH
121	TRẦN HẢI ĐĂNG	17007052	09/06/2003	17	9	7.40	7.75	7.50		0.25	22.90	17	01	740077507.50	HEH
122	ĐỖ THANH NGUYÊN	28015115	19/12/2004	28	10	7.40	6.25	6.50	2.00	0.75	22.90	28	14	740062506.50	TTH
123	ĐÌNH HOÀNG HUY	27005949	30/12/2004	27	928	8.60	8.25	5.50		0.50	22.85	27	08	860082505.50	LAH
124	NGUYỄN HỒ KIM TUẤN	29021115	18/06/2003	29	35	8.80	6.75	6.75		0.50	22.80	29	12	880067506.75	TTH
125	HOÀNG VĂN QUÝ	29027636	06/02/2003	29	98	8.00	7.75	6.50		0.50	22.75	29	14	800077506.50	HEH
126	BÙI TIẾN DŨNG	26017310	03/08/2002	26	10	8.20	8.00	6.00		0.50	22.70	26	07	820080006.00	SNH
127	NGUYỄN ĐÌNH ĐẠI	28027212	11/06/2004	28	32	8.40	6.00	7.75		0.50	22.65	28	34	840060007.75	TTH
128	VÕ PHƯỚC TÀI	31010827	30/06/2004	31	25	8.60	6.25	7.25		0.50	22.60	31	07	860062507.25	TTH
129	ĐÀO DUY THANH	62001765	09/04/2004	62	5	7.60	8.25	6.00		0.75	22.60	62	03	760082506.00	TTH
130	PHAN THẾ ANH	29002830	05/08/2004	29	4	7.60	7.75	7.00		0.25	22.60	29	01	760077507.00	TTH
131	NGUYỄN BÁ NHỚ	28027536	06/06/2004	28	31	7.60	7.50	7.00		0.50	22.60	28	34	760075007.00	TTH
132	NGUYỄN MẠNH ĐỨC	14009940	13/10/2004	14	2	7.60	7.50	6.75		0.75	22.60	14	10	760075006.75	TTH
133	TRẦN VĂN TUẤN	29027815	20/07/2002	29	49	7.60	7.00	7.25		0.75	22.60	29	15	760070007.25	TTH
134	LÊ CHÁNH HÀ GIANG	31009335	05/05/2003	31	161	7.80	7.00	7.25		0.50	22.55	31	07	780070007.25	TGH
135	HỒ VĂN DŨNG	30007718	08/08/2004	30	78	8.20	6.50	7.25		0.50	22.45	30	17	820065007.25	DCH

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Thứ tự	Toán	Vật lý	Hóa học	Ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Tỉnh	Huyện	Điểm tiêu chí phụ	Sơ tuyển
136	PHẠM TIẾN MẠNH	17011132	12/11/2004	17	17	7.40	7.75	7.00		0.25	22.40	17	11	740077507.00	HEH
137	NGUYỄN VĂN TIẾN	30006742	05/11/2004	30	16	7.80	7.25	6.75		0.50	22.30	30	17	780072506.75	TTH
138	TRẦN CÔNG ĐÌNH	27006800	01/06/2003	27	886	8.00	5.75	8.00		0.50	22.25	27	07	800057508.00	LAH
139	PHẠM ĐỨC TRÍ	23001179	20/08/2004	23	10	8.00	5.75	7.75		0.75	22.25	23	05	800057507.75	HEH
140	LÂM CHÍ CƯỜNG	12000125	10/08/2004	12	11	8.40	5.25	8.25		0.25	22.15	12	01	840052508.25	HEH
141	PHẠM QUANG NHẤT	22001801	27/01/2004	22	2	7.60	7.75	6.25		0.50	22.10	22	06	760077506.25	TTH
142	LÊ ĐĂNG HÙNG	29023292	06/08/2002	29	105	7.60	7.25	6.75		0.50	22.10	29	14	760072506.75	HEH
143	NGUYỄN NGỌC TÍNH	28014802	18/03/2004	28	80	7.60	6.25	7.50		0.75	22.10	28	14	760062507.50	TGH
144	PHẠM MINH PHƯƠNG	31003090	12/03/2004	31	11	7.80	7.25	6.50		0.50	22.05	31	04	780072506.50	HEH
145	VƯƠNG QUANG HIẾU	29012787	29/06/2004	29	1132	7.80	5.75	7.75		0.75	22.05	29	07	780057507.75	LAH
146	NGUYỄN VĂN CHIẾN	29015317	16/12/2004	29	62	8.00	6.75	6.75		0.50	22.00	29	11	800067506.75	HEH
147	NGUYỄN NGỌC DUY	18007571	18/09/2004	18	2	8.00	6.25	7.00		0.75	22.00	18	06	800062507.00	TTH
148	NGUYỄN ĐỨC HÒA	17013987	20/07/2002	17	62	7.00	7.00	7.25		0.75	22.00	17	10	700070007.25	PKH
149	NGUYỄN HẢI ĐĂNG	31007332	27/08/2004	31	8	7.80	6.50	7.25		0.25	21.80	31	01	780065007.25	TTH
150	NGUYỄN ĐỨC PHÚC	28006049	11/12/2004	28	37	7.80	6.75	6.75		0.25	21.55	28	01	780067506.75	HGH
151	LÒ VĂN NAM	62003456	10/07/2004	62	9	7.20	5.50	6.00	2.00	0.75	21.45	62	04	720055006.00	TTH
152	HOÀNG THỌ THƯỞNG	01025983	27/03/2003	24	703	7.60	7.50	6.25			21.35	24	04	760075006.25	LAH
153	NGUYỄN ĐỨC VIỆT	03021868	25/07/2004	03	2	8.00	6.75	6.25		0.25	21.25	03	12	800067506.25	TTH
154	LÊ VĂN DƯƠNG	28013054	27/04/2003	28	27	7.00	4.50	7.00	2.00	0.75	21.25	28	13	700045007.00	HEH
155	NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG	28010485	24/07/2003	28	5	7.80	6.75	5.75		0.75	21.05	28	10	780067505.75	TTH
156	CHU VĂN PHONG	06002239	03/06/1999	06	46	6.20	7.00	5.00	2.00	0.75	20.95	06	07	620070005.00	LAH

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VÀO TRƯỜNG SĨ QUAN THÔNG TIN, NGÀNH 7860221 (Miền Bắc)

Tổ hợp môn thi dùng để xét tuyển A01: TO, LI, N1

(Kèm theo Thông báo số: 1842/TB-HĐTS ngày 16/9/2022 của Chủ tịch HĐTS Quân sự Trường Sĩ quan Thông tin)

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Thứ tự	Toán	Vật lý	Tiếng Anh	Ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Tỉnh	Huyện	Điểm tiêu chí phụ	
1	VƯƠNG TOÀN THẮNG	06000897	08/08/2004	06	7	9.00	9.00	9.60	2.00	0.75	30.35	06	08	900090009.60	TTH
2	NGUYỄN QUÂN BẢO	62001479	20/12/2004	62	4	8.00	8.25	8.40	1.00	0.75	26.40	62	03	800082508.40	TTH
3	LÀNH MẠNH TOÀN	10001109	09/12/2004	10	2	8.00	8.00	7.40	2.00	0.75	26.15	10	07	800080007.40	TTH
4	NGUYỄN ĐĂNG ĐỨC TÀI	29002548	10/09/2004	29	16	8.20	8.50	8.80		0.25	25.75	29	06	820085008.80	TTH
5	LÒ ANH TUẤN	62000573	26/12/2004	62	3	7.80	9.00	5.80	2.00	0.75	25.35	62	01	780090005.80	HEH
6	LANG KIM TOẠI	29004726	13/06/2004	29	1096	7.80	7.50	7.20	2.00	0.75	25.25	29	19	780075007.20	LAH
7	TRẦN TÙNG LINH	29014106	28/01/2003	29	24	8.60	7.00	8.80		0.75	25.15	29	10	860070008.80	TTH
8	DƯƠNG ĐÌNH VIỆT	30003558	13/01/2003	30	1235	7.80	8.50	8.40		0.25	24.95	30	01	780085008.40	LAH
9	CAO NGUYỄN ANH TUẤN	31007173	19/11/2004	31	1	8.40	8.75	7.40		0.25	24.80	31	01	840087507.40	TTH
10	NGUYỄN VĂN TUẤN	31010918	29/05/2004	31	22	8.40	8.00	7.80		0.50	24.70	31	07	840080007.80	TTH
11	NÔNG TRẦN LỰC	06003706	29/04/2004	06	1	7.40	6.50	8.00	2.00	0.75	24.65	06	01	740065008.00	TTH
12	PHAN ĐÌNH SANG	29001605	18/01/2004	29	146	8.00	8.00	8.20		0.25	24.45	29	01	800080008.20	HEH
13	NGUYỄN VIỆT LONG	26005499	18/10/2004	26	5	8.40	7.50	7.80		0.50	24.20	26	03	840075007.80	TTH
14	NGUYỄN XUÂN LỘC	29001381	15/10/2004	29	138	8.20	7.75	8.00		0.25	24.20	29	01	820077508.00	HEH
15	HOÀNG NGỌC PHONG	01020525	13/01/2004	01	3	8.00	7.75	8.40			24.15	01	01	800077508.40	HEH
16	LÊ TIẾN ĐẠT	29002009	16/11/2004	29	22	8.80	7.50	7.40		0.25	23.95	29	07	880075007.40	TTH
17	TRẦN QUANG HUY	31007426	22/08/2004	31	3	8.20	8.25	7.00		0.25	23.70	31	01	820082507.00	TTH
18	VÕ BÌNH AN	17006858	26/11/2003	17	4	8.40	8.25	6.40		0.25	23.30	17	01	840082506.40	HEH
19	TRẦN CHÍ THÀNH	31005496	26/02/2004	31	1351	8.40	7.50	6.60		0.75	23.25	31	05	840075006.60	LAH
20	TRỊNH ĐOÀN ĐÌNH KIỆM	17014482	06/04/2004	17	6	7.80	7.25	7.40		0.75	23.20	17	10	780072507.40	HEH
21	ĐẶNG HẢI LONG	03003081	09/09/2004	03	4	9.00	7.75	6.40			23.15	03	04	900077506.40	DCH
22	TRẦN BÌNH AN	17013888	27/12/2002	17	2	8.00	8.00	6.40		0.75	23.15	17	10	800080006.40	TTH
23	NGUYỄN ĐÌNH HIẾU NAM	14010420	12/12/2003	14	6	7.40	7.75	7.20		0.75	23.10	14	11	740077507.20	TTH
24	NGUYỄN ĐỨC BÌNH	19009382	02/12/2004	19	2	7.40	7.00	8.00		0.50	22.90	19	03	740070008.00	TTH
25	PHẠM VĂN VIỆT	30009257	19/07/2004	30	1233	8.00	7.75	6.60		0.50	22.85	30	20	800077506.60	LAH
26	TRẦN HỒ TRUNG ĐỨC	29030742	30/12/2004	29	1092	8.00	7.50	6.40		0.75	22.65	29	17	800075006.40	LAH
27	PHẠM CÔNG QUỐC ANH	27009813	13/02/2004	27	3	7.60	7.50	6.80		0.75	22.65	27	02	760075006.80	TTH
28	NÔNG TRÍ ĐỨC	06000782	23/01/2004	06	6	8.60	4.25	7.00	2.00	0.75	22.60	06	01	860042507.00	TTH
29	NGUYỄN XUÂN HUY	29001250	16/03/2004	29	9	7.80	7.75	6.80		0.25	22.60	29	01	780077506.80	TTH

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Thứ tự	Toán	Vật lý	Tiếng Anh	Ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Tỉnh	Huyện	Điểm tiêu chí phụ	
30	PHẠM BÌNH MINH	17004887	10/03/2004	17	1	7.80	6.75	7.80		0.25	22.60	17	02	780067507.80	TTH
31	NGUYỄN VINH ĐẠT	29013314	24/01/2004	29	25	7.20	7.25	7.40		0.75	22.60	29	10	720072507.40	TTH
32	TỔNG XUÂN ĐẠT	27005440	14/07/2003	27	16	8.80	8.00	5.20		0.50	22.50	27	08	880080005.20	HEH
33	LÊ XUÂN BÁCH	01009645	29/05/2004	01	2	8.00	7.50	7.00			22.50	01	04	800075007.00	TTH
34	HOÀNG XUÂN TRƯỜNG	27005311	10/12/2004	27	4	7.60	7.75	6.80		0.25	22.40	27	01	760077506.80	HEH
35	PHẠM NGỌC TÚ	12005453	07/08/2004	12	101	7.80	7.00	4.80	2.00	0.75	22.35	12	03	780070004.80	LAH
36	NGUYỄN HẢI NHẬT MINH	31008888	25/09/2004	31	15	8.20	6.75	6.80		0.50	22.25	31	06	820067506.80	TTH
37	NGUYỄN QUỐC ĐẠT	25000659	14/06/2004	25	1	6.40	7.00	8.60		0.25	22.25	25	01	640070008.60	TTH
38	NGUYỄN QUỐC KHÁNH	12011444	02/09/2004	12	4	7.00	7.75	7.00		0.25	22.00	12	10	700077507.00	TTH
39	LÊ ĐÌNH DŨNG	28021835	17/03/2004	28	15	7.40	6.50	7.20		0.50	21.60	28	19	740065007.20	TTH
40	LÊ VĂN LƯƠNG	29024685	30/08/2004	29	1086	7.60	7.00	6.40		0.50	21.50	29	14	760070006.40	LAH
41	PHẠM NGỌC AN	14000005	26/11/2004	14	3	8.00	7.25	5.40		0.75	21.40	14	01	800072505.40	TTH
42	ĐOÀN THANH HẢI	21016053	26/06/2003	21	588	7.80	7.00	6.20		0.25	21.25	21	02	780070006.20	LAH
43	PHẠM BẢO KHÁNH	29003866	20/04/2004	29	8	7.00	6.75	7.20		0.25	21.20	29	01	700067507.20	TTH
44	TRẦN VĂN HIẾU	03005254	17/10/2004	03	510	7.80	7.00	6.20			21.00	03	05	780070006.20	LAH

Handwritten signature



DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VÀO TRƯỜNG SĨ QUAN THÔNG TIN, NGÀNH 7860221 (Miền Nam)

Tổ hợp môn thi dùng để xét tuyển A00: TO, LI, HO

(Kèm theo Thông báo số: 1842/TB-HĐTS ngày 16/9/2022 của Chủ tịch HĐTS Quân sự Trường Sĩ quan Thông tin)

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Thứ tự	Toán	Vật lý	Hóa học	ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Tỉnh	Huyện	Điểm tiêu chí phụ	Sơ tuyển
1	BÙI TRẦN QUỐC CHIẾN	41007101	06/12/2004	41	12	9.00	8.75	9.00		0.25	27.00	41	01	900087509.00	TTH
2	NGUYỄN HỮU ĐẠT	51009920	04/08/2003	51	29	8.60	9.00	8.50		0.75	26.85	51	06	860090008.50	LBH
3	VÕ TẤN TÀI	35005347	01/01/2004	35	4	9.00	8.50	8.75		0.25	26.50	35	03	900085008.75	TTH
4	LÝ DANH ĐỨC HUY	59002634	29/04/2004	59	1	7.40	7.50	8.75	2.00	0.75	26.40	59	07	740075008.75	TTH
5	TRẦN PHÚC LỢI	39006265	25/07/2004	39	3	8.20	8.75	8.75		0.50	26.20	39	09	820087508.75	TTH
6	ĐINH TRUNG HIẾU	43007741	14/04/2004	43	1	8.40	8.50	8.50		0.75	26.15	43	06	840085008.50	TTH
7	TRẦN ĐỨC THỊNH	43005277	10/12/2004	43	2	8.60	8.75	7.75		0.75	25.85	43	08	860087507.75	TTH
8	NGUYỄN THÁI HƯNG	41007325	17/08/2004	41	4	8.00	9.00	8.50		0.25	25.75	41	01	800090008.50	TTH
9	NGUYỄN VĂN VŨ	38004505	01/07/2003	38	7	8.00	8.50	8.50		0.75	25.75	38	12	800085008.50	TTH
10	NGUYỄN HỮU HOÀNG VIỆT	32001179	06/08/2004	32	7	8.20	8.75	8.00		0.75	25.70	32	03	820087508.00	TTH
11	NGUYỄN TẤN ĐẠT	60001242	24/08/2004	60	3	8.20	9.00	8.00		0.25	25.45	60	01	820090008.00	TTH
12	NGUYỄN MINH QUANG	42010528	24/03/2002	42	7	8.80	7.75	8.00		0.75	25.30	42	11	880077508.00	TTH
13	NGUYỄN PHÁT HUY	60004322	17/01/2004	60	8	8.40	8.50	7.50		0.75	25.15	60	06	840085007.50	TTH
14	CAO THÀNH ĐẠT	63000184	25/02/2004	63	1	7.80	7.50	9.00		0.75	25.05	63	01	780075009.00	TTH
15	LÊ VĂN THIÊN	35008272	29/08/2004	35	5	8.00	8.25	8.25		0.50	25.00	35	05	800082508.25	TTH
16	HOÀNG PHAN THÀNH AN	33000876	19/09/2004	33	5	8.20	8.50	7.75		0.50	24.95	33	02	820085007.75	HEH
17	NGUYỄN VĂN QUỐC	38005449	03/01/2004	38	40	8.40	8.25	7.50		0.75	24.90	38	07	840082507.50	HEH
18	NGUYỄN PHÚ QUỐC	39004031	23/05/2004	39	16	8.40	7.50	8.50		0.50	24.90	39	15	840075008.50	TTH
19	NGUYỄN HỮU HIỆP	61002737	13/11/2004	61	17	8.00	8.25	8.25		0.25	24.75	61	03	800082508.25	LBH
20	ĐINH ANH QUÂN	32002334	05/05/2002	32	1	8.00	8.00	8.25		0.50	24.75	32	01	800080008.25	TTH
21	PHAN VĂN TOÀN	32000779	13/11/2002	32	265	8.20	8.00	8.00		0.50	24.70	32	03	820080008.00	PKH
22	ĐÀO MINH HOÀNG PHÚC	61000387	29/11/2004	61	2	7.20	7.25	9.50		0.75	24.70	61	01	720072509.50	HEH
23	NGUYỄN TRƯỜNG SƠN	58004830	29/03/2004	58	7	8.40	8.25	7.50		0.50	24.65	58	07	840082507.50	TTH
24	NGUYỄN VĂN TOÀN	53004063	24/09/2004	53	18	8.40	7.75	8.00		0.50	24.65	53	04	840077508.00	LBH
25	NGUYỄN DUY KHÁNH	42012658	25/11/2003	42	10	8.40	7.75	7.75		0.75	24.65	42	02	840077507.75	TTH
26	VÕ MINH THỌ	50013319	02/10/2004	50	60	8.40	7.50	8.00		0.75	24.65	50	13	840075008.00	LBH
27	LÊ HOÀNG DUY KHANG	50010551	27/07/2004	50	8	8.60	7.75	7.75		0.50	24.60	50	08	860077507.75	TTH
28	NGÔ THANH HUY	41003571	07/06/2004	41	29	7.80	8.00	8.25		0.50	24.55	41	04	780080008.25	TTH

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Thứ tự	Toán	Vật lý	Hóa học	ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Tỉnh	Huyện	Điểm tiêu chí phụ	Sơ tuyển
29	NGUYỄN DUY BÌNH	34009981	05/10/2004	34	3	7.80	7.75	8.75		0.25	24.55	34	17	780077508.75	TTH
30	NGUYỄN LÊ THANH NHÃ	53003887	23/08/2004	53	16	7.80	7.50	8.75		0.50	24.55	53	04	780075008.75	LBH
31	NGUYỄN ĐÌNH VĂN	46009311	03/08/2001	46	6	7.00	8.00	7.00	2.00	0.50	24.50	46	11	700080007.00	HEH
32	NGUYỄN HOÀNG LỘC	50000837	25/09/2004	50	5	8.20	8.00	7.75		0.50	24.45	50	01	820080007.75	LBH
33	NGUYỄN THANH HUY	60004323	19/10/2004	60	9	8.20	7.50	8.00		0.75	24.45	60	06	820075008.00	TTH
34	ĐINH TRƯỜNG GIANG	41005409	17/10/2004	41	21	8.40	8.00	7.75		0.25	24.40	41	01	840080007.75	TTH
35	TRẦN XUÂN KHANG	41005528	11/04/2003	41	52	8.40	8.00	7.75		0.25	24.40	41	01	840080007.75	HQH
36	NGUYỄN ĐỨC THẾ	32000547	09/09/2004	32	18	8.40	7.75	7.75		0.50	24.40	32	03	840077507.75	LBH
37	NGUYỄN HOÀNG THÁI	51010056	30/08/2003	51	28	7.60	8.25	7.75		0.75	24.35	51	06	760082507.75	LBH
38	TRẦN TRUNG NGHĨA	38000403	24/11/2004	38	9	7.60	8.00	8.00		0.75	24.35	38	01	760080008.00	TTH
39	TRẦN MINH QUỐC	55009029	05/05/2002	50	38	8.00	8.00	7.75		0.50	24.25	50	06	800080007.75	LBH
40	NGUYỄN VĂN KHÁNH	32001597	02/01/2004	32	9	8.00	7.25	8.25		0.75	24.25	32	04	800072508.25	HQH
41	LÊ TÙNG LÂM	41007381	28/08/2004	41	17	8.20	7.75	8.00		0.25	24.20	41	01	820077508.00	TTH
42	LÊ PHƯƠNG TRIỀU	64000504	19/03/2002	64	11	8.40	8.25	7.00		0.50	24.15	64	05	840082507.00	TTH
43	NGUYỄN BÁ VIỆT HUY	33004342	10/07/2003	33	1	8.40	7.75	7.75		0.25	24.15	33	01	840077507.75	LCH
44	NGUYỄN VĂN HẢI	38011228	19/10/2004	38	20	8.40	7.75	7.25		0.75	24.15	38	13	840077507.25	LCH
45	TRƯƠNG VĂN CƯƠNG	40015235	16/02/2003	40	1	7.60	8.25	7.50		0.75	24.10	40	01	760082507.50	TTH
46	LÊ BÁ TUẤN KIẾT	32002682	06/07/2004	32	46	8.80	8.00	7.00		0.25	24.05	32	08	880080007.00	HEH
47	ĐỖ XUÂN TÙNG	41005723	24/06/2004	41	5	7.80	8.50	7.50		0.25	24.05	41	01	780085007.50	TTH
48	TRẦN CÔNG MINH	54008568	02/11/2004	54	44	7.80	8.00	8.00		0.25	24.05	54	06	780080008.00	LBH
49	HÀ QUỐC ĐÔ	60005829	24/10/2004	60	4	7.80	8.00	7.50		0.75	24.05	60	03	780080007.50	TTH
50	NGUYỄN ĐĂNG KHÔI	60000607	02/03/2004	60	1	7.80	7.75	8.25		0.25	24.05	60	01	780077508.25	TTH
51	TÔ TRUNG NGHĨA	58002492	21/11/2003	58	4	7.80	7.75	7.75		0.75	24.05	58	05	780077507.75	TTH
52	NGUYỄN ĐỖ HOÀNG HUY	57000177	27/05/2004	57	2	8.00	8.00	7.75		0.25	24.00	57	01	800080007.75	TTH
53	HOÀNG ĐỨC HƯNG	32000597	27/03/2004	32	10	8.00	7.50	8.00		0.50	24.00	32	03	800075008.00	TTH
54	TIÊU GIA HƯNG	64005703	07/10/2004	64	1	8.00	7.50	7.75		0.75	24.00	64	01	800075007.75	TTH
55	TRẦN ĐÔNG PHƯƠNG	39007249	21/03/2004	39	43	8.00	7.25	8.50		0.25	24.00	39	13	800072508.50	LBH
56	PHẠM NGỌC TRUNG KIÊN	04011552	10/12/2004	04	2	8.20	7.75	8.00			23.95	04	01	820077508.00	LCH
57	ĐẶNG PHƯỚC BẢO KHANG	42000973	09/09/2003	42	2	8.20	7.50	7.50		0.75	23.95	42	01	820075007.50	TTH
58	VÕ TRƯƠNG MINH THÁI	50000972	25/12/2004	50	8	7.20	8.25	8.00		0.50	23.95	50	01	720082508.00	LBH
59	TRẦN NGUYỄN ANH THUYỀN	41012498	29/07/2004	41	24	8.40	7.25	8.00		0.25	23.90	41	03	840072508.00	TTH
60	NGUYỄN ĐÌNH TÚ	32000783	27/07/2003	32	10	7.40	8.00	8.00		0.50	23.90	32	03	740080008.00	HEH
61	TÔN THẤT BẢO	60004198	02/07/2004	60	11	7.80	7.75	7.50		0.75	23.80	60	06	780077507.50	TTH

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Thứ tự	Toán	Vật lý	Hóa học	ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Tỉnh	Huyện	Điểm tiêu chí phụ	Sơ tuyển
62	TRẦN ĐÌNH VINH TOÀN	04000478	01/01/2004	04	1	8.00	8.25	7.50			23.75	04	02	800082507.50	TTH
63	NGUYỄN HOÀNG HÀ	60001267	23/10/2004	60	2	8.00	7.75	7.75		0.25	23.75	60	01	800077507.75	TTH
64	DƯƠNG TUẤN PHONG	41005615	18/11/2003	41	8	8.00	7.50	8.00		0.25	23.75	41	01	800075008.00	LBH
65	NGUYỄN TRÍ HÙNG	32007344	09/02/2004	32	56	8.00	7.50	7.75		0.50	23.75	32	07	800075007.75	LBH
66	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	50005655	02/10/2004	50	35	8.20	7.75	7.25		0.50	23.70	50	06	820077507.25	LBH
67	NGUYỄN VĂN VIỆT	32001180	26/01/2004	32	27	8.20	7.25	7.75		0.50	23.70	32	03	820072507.75	HEH
68	LÊ PHƯỚC TRỰC	50003810	10/02/2004	50	23	8.20	7.25	7.75		0.50	23.70	50	03	820072507.75	LBH
69	LẠI QUANG ĐẠI	41003403	15/01/2004	41	28	7.40	7.75	8.00		0.50	23.65	41	04	740077508.00	TTH
70	ĐẶNG PHƯỚC QUÝ	33007978	03/04/2004	33	3	7.60	8.25	7.50		0.25	23.60	33	01	760082507.50	HEH
71	NGUYỄN QUỐC HUY	54013426	24/08/2004	54	18	7.60	8.25	7.00		0.75	23.60	54	11	760082507.00	LBH
72	VÕ KHÁNH DUY	55005821	02/02/2003	61	11	7.60	7.75	7.50		0.75	23.60	61	02	760077507.50	LBH
73	ĐỖ CHÍ CƯỜNG	49007803	28/09/2003	49	3	7.60	7.50	8.00		0.50	23.60	49	13	760075008.00	TTH
74	NGUYỄN TẤN DUY	34012415	30/05/2004	34	4	8.80	8.00	6.25		0.50	23.55	34	17	880080006.25	TTH
75	NGUYỄN HIỆP NINH	46001617	24/01/2004	46	1	7.80	7.75	7.75		0.25	23.55	46	04	780077507.75	TTH
76	LÊ PHƯỚC ANH	33000598	30/06/2004	33	3	8.00	8.75	6.00		0.75	23.50	33	02	800087506.00	TTH
77	NGUYỄN NGỌC BẢO SƠN	38007653	02/12/2003	38	64	8.40	7.50	6.75		0.75	23.40	38	14	840075006.75	LBH
78	TRƯƠNG QUANG TÙNG	39002973	04/04/2004	39	13	8.60	6.00	8.25		0.50	23.35	39	14	860060008.25	TTH
79	PHAN TẤN PHÁT	50012761	10/05/2004	50	10	7.80	8.00	7.25		0.25	23.30	50	13	780080007.25	TTH
80	DƯƠNG VĂN LỄ	60005932	12/10/2004	60	16	7.80	8.00	6.75		0.75	23.30	60	03	780080006.75	LBH
81	KHÚC HOÀNG HUY	45002154	18/12/2004	45	7	7.80	7.50	7.75		0.25	23.30	45	01	780075007.75	TGH
82	NGUYỄN ANH KIẾT	50010565	10/02/2004	50	9	7.80	7.00	8.00		0.50	23.30	50	08	780070008.00	TTH
83	PHAN HỮU KHÁNH	40013673	26/08/2004	40	55	7.80	7.00	7.75		0.75	23.30	40	08	780070007.75	LBH
84	CAO NHÂN SÂM	38011849	05/05/2004	38	13	6.80	8.00	7.75		0.75	23.30	38	13	680080007.75	TTH
85	ÔNG NGUYỄN HỮU PHƯỚC	53013221	23/07/2004	53	9	8.00	7.75	7.25		0.25	23.25	53	02	800077507.25	LBH
86	ĐỒNG THÀNH KHA	60003982	29/11/2003	60	10	8.00	7.25	7.25		0.75	23.25	60	06	800072507.25	TTH
87	KSOR TÙNG	38007713	12/01/2003	38	11	7.00	6.50	7.00	2.00	0.75	23.25	38	14	700065007.00	TTH
88	NGUYỄN LÂM VŨ	37001999	11/10/2003	37	7	8.20	7.75	7.00		0.25	23.20	37	01	820077507.00	LCH
89	NGUYỄN ĐỨC LƯƠNG	04007397	11/12/2003	35	27	8.20	7.50	7.50			23.20	35	01	820075007.50	LBH

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VÀO TRƯỜNG SĨ QUAN THÔNG TIN, NGÀNH 7860221 (Miền Nam)

Tổ hợp môn thi dùng để xét tuyển A01: TO, LI, N1

(Kèm theo Thông báo số: 1842/TB-HĐTS ngày 16/9/2022 của Chủ tịch HĐTS Quân sự Trường Sĩ quan Thông tin)

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Thứ tự	Toán	Vật lý	Tiếng Anh	ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Tỉnh	Huyện	Điểm tiêu chí phụ	Sơ tuyển
1	TRIỆU SA MẾT	59002272	16/07/2004	59	10	7.60	8.75	7.80	2.00	0.75	26.90	59	01	760087507.80	TTH
2	LÊ QUANG NGHỊ	54005343	17/02/2004	54	1	8.40	7.75	8.60		0.75	25.50	54	08	840077508.60	TTH
3	NGHIÊM ĐỨC TOÀN	40015808	08/08/1999	40	5	8.20	8.25	7.00	2.00		25.45	40	01	820082507.00	TTH
4	LÊ TRUNG NGUYỄN	02027066	16/09/2004	46	2	7.80	8.50	8.80			25.10	46	03	780085008.80	HEH
5	LÝ THIÊN	58002631	18/05/2003	58	5	7.60	7.75	7.00	2.00	0.75	25.10	58	06	760077507.00	TTH
6	HUỖNH ĐÔNG HUY	41005487	24/03/2003	41	14	8.20	8.75	7.80		0.25	25.00	41	01	820087507.80	TTH
7	TRẦN TUẤN	41012580	02/09/2004	41	23	8.80	8.00	7.80		0.25	24.85	41	03	880080007.80	TTH
8	NGUYỄN QUỐC VIỆT	38004804	17/11/2004	38	5	8.20	7.50	8.40		0.75	24.85	38	02	820075008.40	TTH
9	LÊ ĐÌNH PHÚC	32006414	02/08/2003	32	53	8.60	8.50	7.00		0.25	24.35	32	06	860085007.00	LBH
10	NGUYỄN TIẾN THẮNG	40015756	30/08/2003	38	1	8.20	8.25	7.00		0.75	24.20	38	12	820082507.00	BPH
11	LÊ CAO KHÔI NGUYỄN	61003094	25/09/2003	61	2	7.80	8.25	7.40		0.75	24.20	61	01	780082507.40	TTH
12	HỒ TRƯỜNG THIÊN	32003592	14/11/2004	32	17	8.40	8.00	7.00		0.50	23.90	32	01	840080007.00	TTH
13	NGUYỄN NHƯ HOÀI	32000324	15/11/2004	32	3	8.00	8.50	6.60		0.75	23.85	32	03	800085006.60	BPH
14	PHẠM KHÁNH ĐĂNG	49000365	24/04/2004	49	21	8.40	7.50	7.40		0.50	23.80	49	02	840075007.40	LBH
15	CAO HOÀI ĐỨC	50004455	26/08/2004	50	26	8.00	7.50	8.00		0.25	23.75	50	04	800075008.00	LBH
16	NGÔ ANH HUY	51009939	06/07/2004	51	26	7.20	7.00	8.80		0.75	23.75	51	06	720070008.80	LBH
17	BÙI MINH QUÂN	41005924	25/07/2004	41	16	8.60	7.25	7.60		0.25	23.70	41	01	860072507.60	TTH
18	NGUYỄN HỮU DŨNG	40003273	18/05/2004	40	8	8.20	7.25	7.40		0.75	23.60	40	02	820072507.40	TTH
19	NGUYỄN TUẤN SƠN	53006526	18/07/2002	53	5	8.00	7.25	7.60		0.50	23.35	53	05	800072507.60	TTH

Handwritten signature